

Số: 230330/CV-FCM

Hà Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2023

V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán năm 2022 thay đổi 10% so với năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
- QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ vào số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và hợp nhất năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022 có sự biến động so với cùng kỳ năm 2021. Công ty cổ phần khoáng sản FECON (Mã cổ phiếu: FCM) xin được giải trình như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng được kiểm toán năm 2022

CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021	Đơn vị tính: VND	
			Thay đổi	
			Trị giá	Tỷ lệ %
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	440.110.071.959	420.217.079.207	19.892.992.752	5%
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	394.562.207.455	383.436.022.251	11.126.185.204	3%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.547.864.504	36.781.056.956	8.766.807.548	24%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.820.620.370	379.959.384	1.440.660.986	379%
5. Chi phí tài chính	7.260.013.493	7.023.513.872	236.499.621	3%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>6.710.859.646</i>	<i>6.713.157.169</i>	<i>(2.297.523)</i>	<i>0%</i>
6. Chi phí bán hàng	152.096.351	-		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.403.108.377	14.749.179.619	653.928.758	4%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.553.266.653	15.388.322.849	9.164.943.804	60%
9. Thu nhập khác	1.360.447.781	719.235.050	641.212.731	89%
10. Chi phí khác	74.810.851	101.060.761	(26.249.910)	-26%
11. Lợi nhuận khác	1.285.636.930	618.174.289	667.462.641	108%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.838.903.583	16.006.497.138	9.832.406.445	61%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.193.548.895	3.209.896.167	1.983.652.728	62%
14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	20.645.354.688	12.796.600.971	7.848.753.717	61%

Nguyên nhân chênh lệch: Lợi nhuận sau thuế năm 2022 trên báo cáo tài chính riêng tăng 61% so năm 2021 là do:

- o Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022 tăng 5% so với năm trước, tương ứng tăng gần 20 tỷ so với năm 2021 nguyên nhân là do tình hình dịch bệnh SARS-CoV2 năm 2022 đã được kiểm soát. Tại Việt Nam, các dự án lớn đều đã triển khai trở lại, công ty tập trung đẩy mạnh tiến độ nghiệm thu ghi nhận doanh thu.
- o Giá vốn hàng bán năm 2022 tăng 3% so với năm trước là do tăng tương ứng với doanh thu
- o Doanh thu hoạt động tài chính năm 2022 tăng 379% so với năm 2021 do năm 2022 công ty ghi nhận lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản vay LC UPAS tại thời điểm 31.12.2022.
- o Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4% so với năm 2021 tương ứng tăng 653 triệu.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021	Thay đổi	
			Trị giá	Tỷ lệ %
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	591.414.524.511	599.686.317.334	(8.271.792.823)	-1%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	126.895.200	460.922.000	(334.026.800)	-72%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	591.287.629.311	599.225.395.334	(7.937.766.023)	-1%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	536.052.857.428	549.179.013.719	(13.126.156.291)	-2%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.234.771.883	50.046.381.615	5.188.390.268	10%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.132.463.631	611.622.653	1.520.840.978	249%
7. Chi phí tài chính	9.737.645.874	9.272.260.928	465.384.946	5%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>9.186.848.177</i>	<i>8.961.904.225</i>	<i>224.943.952</i>	<i>3%</i>
8. Chi phí bán hàng	1.344.597.660	1.636.263.819	(291.666.159)	-18%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.680.643.673	23.833.252.263	(2.152.608.590)	-9%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.604.348.307	15.916.227.258	8.688.121.049	55%
11. Thu nhập khác	1.619.738.103	912.686.991	707.051.112	77%
12. Chi phí khác	100.557.148	262.199.132	(161.641.984)	-62%
13. Lợi nhuận khác	1.519.180.955	650.487.859	868.693.096	134%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	26.123.529.262	16.566.715.117	9.556.814.145	58%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.227.143.277	3.209.896.167	2.017.247.110	63%
16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	20.896.385.985	13.356.818.950	7.539.567.035	56%
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	20.763.692.194	13.072.748.577	7.690.943.617	59%
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	132.693.791	284.070.373	(151.376.582)	-53%
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	414	260	154	59%
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	414	260	154	59%

Nguyên nhân chênh lệch: Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm tăng 56% so năm 2021 là do lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ tăng 61%.

Bằng công văn này Công ty cổ phần khoáng sản FECON xin được giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, các quý cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP.



Phạm Trung Thành